

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT ĐIỀU KIỆN
CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
KHÓA 14/2018, NGÀY THI 30/9-01/10/2018**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /QĐ-TTCNTT-TT ngày 05 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông*

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM THI		KẾT QUẢ	SỐ HIỆU PHÔI	SỐ CMND/THẺ CCCD
						LT	TH			
1	cb18k14_001	Nguyễn Thái	An	16/10/1994	Quảng Bình	7,9	10	Đậu		194494155
2	cb18k14_002	Đoàn Đức	Anh	21/02/1991	Quảng Bình	7,1	9,0	Đậu		194399766
3	cb18k14_003	Nguyễn Thế	Anh	30/12/1980	Quảng Bình	8,3	8,0	Đậu		194059563
4	cb18k14_004	Nguyễn Thái	Bình	10/10/1980	Quảng Bình	7,9	9,0	Đậu		194157313
5	cb18k14_005	Hồ Văn	Chan	15/12/2001	Quảng Trị	7,1	8,0	Đậu		14/2001/TLKS-BS
6	cb18k14_006	Nutthida	CHANTHALUNGSY	15/01/1999	Vientiane	7,5	8,0	Đậu		1790968
7	cb18k14_007	Nguyễn Thế	Công	15/08/1978	Quảng Bình	7,1	7,5	Đậu		194101347
8	cb18k14_009	Lương Phú	Cường	25/07/1977	Quảng Bình	7,5	8,5	Đậu		194028788
9	cb18k14_010	Dương Tiến	Đạt	24/04/1994	Quảng Bình	8,3	10	Đậu		194569505
10	cb18k14_011	Hoàng Quốc	Đạt	03/08/1979	Quảng Bình	8,3	9,0	Đậu		194035941
11	cb18k14_012	Phạm Khánh	Dương	02/09/1982	Quảng Bình	7,1	9,0	Đậu		194102648
12	cb18k14_013	Đình	Eng	20/10/2000	Quảng Bình	7,1	7,5	Đậu		
13	cb18k14_014	Lê Thị Hương	Giang	15/10/1988	Quảng Bình	8,3	10	Đậu		197223226
14	cb18k14_015	Lương Thị	Hà	16/10/1982	Quảng Bình	8,3	9,0	Đậu		194186447
15	cb18k14_016	Chittakone	HACKPASIT	01/07/1998	Sayaboury	7,9	9,0	Đậu		0001679
16	cb18k14_017	Nguyễn Thanh	Hải	03/04/1977	Quảng Bình	7,5	9,0	Đậu		044077001018
17	cb18k14_018	Nguyễn Tiến	Hải	12/11/1970	Quảng Bình	7,9	8,0	Đậu		194186262
18	cb18k14_019	Tăng Thị	Hải	24/01/1984	Quảng Bình	9,2	10	Đậu		044184000125
19	cb18k14_020	Phan Thị Diệu	Hằng	07/06/1993	Quảng Bình	9,2	10	Đậu		194470902
20	cb18k14_021	Phan Xuân	Hào	06/11/1966	Quảng Bình	10	8,5	Đậu		044066000510
21	cb18k14_022	Hồ Văn	Hiệp	07/10/2001	Quảng Trị	7,5	9,5	Đậu		197436009
22	cb18k14_023	Hồ Văn	Hiệu	12/12/2001	Quảng Trị	7,1	7,5	Đậu		
23	cb18k14_024	Nguyễn Thái	Hòa	24/01/1977	Quảng Bình	8,3	10	Đậu		194058437
24	cb18k14_025	Trần Ngọc	Hoàn	23/10/1978	Quảng Bình	7,5	8,0	Đậu		194032807
25	cb18k14_026	Từ Huy	Hoàng	16/08/1992	Quảng Bình	8,3	8,5	Đậu		044092002151

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM THI		KẾT QUẢ	SỐ HIỆU PHÔI	SỐ CMND/THẺ CCCD
						LT	TH			
26	cb18k14_027	Ladtano	HOMESOMBAD	10/02/1998	Khammouane	7,5	9,0	Đậu		1801958
27	cb18k14_028	Hồ Thị	Hồng	11/02/2001	Quảng Trị	7,1	8,0	Đậu		197439038
28	cb18k14_029	Trần Thị	Hồng	14/02/1982	Quảng Bình	7,9	9,5	Đậu		194102659
29	cb18k14_031	Nguyễn Văn	Hùng	23/12/1985	Quảng Bình	7,1	9,0	Đậu		194313236
30	cb18k14_032	Trần Viết	Hùng	09/11/1967	Quảng Bình	8,3	9,0	Đậu		194137646
31	cb18k14_033	Trần Thị Thu	Hương	18/04/1976	Quảng Bình	8,3	10	Đậu		194016323
32	cb18k14_034	Hồ Văn	Huy	01/10/2001	Quảng Trị	7,1	8,0	Đậu		
33	cb18k14_035	Trần Minh	Khai	20/03/1971	Quảng Bình	7,9	8,5	Đậu		191182176
34	cb18k14_036	Hồ Văn	Khăm	26/03/2001	Quảng Bình	7,1	10	Đậu		
35	cb18k14_037	Viang	KHAMSONE	15/05/1996	Louang Namtha	7,5	9,0	Đậu		1789964
36	cb18k14_038	Hà Thị	Khương	21/11/2001	Nghệ An	7,9	9,0	Đậu		187832575
37	cb18k14_039	Nguyễn Trung	Kiên	28/07/1979	Quảng Bình	7,1	7,5	Đậu		194101049
38	cb18k14_040	Hồ Thị	Lan	20/05/2001	Quảng Trị	7,9	9,5	Đậu		
39	cb18k14_041	Hồ Văn	Linh	01/01/2001	Quảng Trị	7,1	7,5	Đậu		197470409
40	cb18k14_042	Đình Hà	Long	04/09/1975	Quảng Bình	8,3	8,5	Đậu		194027190
41	cb18k14_043	Đoàn Thị	Luận	16/08/1982	Quảng Bình	9,2	10	Đậu		194035641
42	cb18k14_044	Hồ Thị	Luận	12/04/2001	Quảng Trị	7,1	7,5	Đậu		
43	cb18k14_045	Lê Thị Mai	Ly	10/02/2000	Hà Tĩnh	7,1	8,5	Đậu		184393037
44	cb18k14_046	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	16/02/1978	Quảng Bình	7,9	9,0	Đậu		194127283
45	cb18k14_047	Phan Thị Ngọc	Mai	18/07/1987	Hà Tĩnh	8,3	9,0	Đậu		194639466
46	cb18k14_048	Khampaserd	MAISAITAVANH	14/10/1995	Savannakhet	7,1	8,5	Đậu		1782288
47	cb18k14_049	Thò Bá	Mạnh	21/09/2001	Nghệ An	7,1	8,0	Đậu		187930769
48	cb18k14_050	Hồ Ta	Mia	17/05/2001	Quảng Trị	7,5	7,0	Đậu		
49	cb18k14_051	Nguyễn Thị	Minh	20/01/1984	Quảng Bình	7,1	8,0	Đậu		194166218
50	cb18k14_052	Phan Nhật	Minh	28/02/1996	Quảng Bình	9,2	9,5	Đậu		194533601
51	cb18k14_053	Lê Thị Tổ	Nga	26/11/1969	Quảng Bình	8,8	8,5	Đậu		194130662
52	cb18k14_054	Hoàng Thái	Ngọc	28/11/1992	Quảng Bình	8,3	9,5	Đậu		194508999
53	cb18k14_055	Nguyễn Quang	Ngọc	18/02/1977	Quảng Bình	9,2	8,0	Đậu		044077001382
54	cb18k14_056	Lê Đăng	Nguyên	10/11/1972	Quảng Bình	8,8	8,0	Đậu		194115535
55	cb18k14_057	Lương Minh	Nhân	02/03/1982	Quảng Bình	8,8	10	Đậu		044082002053
56	cb18k14_058	Hồ Văn	Oanh	20/05/2001	Quảng Trị	7,5	9,0	Đậu		197422587

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM THI		KẾT QUẢ	SỐ HIỆU PHÔI	SỐ CMND/THẺ CCCD
						LT	TH			
57	cb18k14_059	Nguyễn Đình Thị Kiều	Oanh	02/11/2000	Quảng Bình	7,1	9,5	Đậu		044300000230
58	cb18k14_060	Phetsouksakhone	OU DONE	04/11/2000	Khammouane	7,1	9,5	Đậu		1804946
59	cb18k14_062	Keomangkhone	PHALIKHANH	25/08/1999	Champassak	7,1	8,5	Đậu		1807472
60	cb18k14_063	Hồ A	Phân	25/07/1993	Quảng Trị	7,1	8,0	Đậu		
61	cb18k14_064	Somdet	PHETXAYPHONE	27/08/1996	Savannakhet	7,1	8,5	Đậu		1787854
62	cb18k14_065	Hồ An	Phong	23/10/1971	Quảng Bình	10	9,0	Đậu		194095202
63	cb18k14_066	Hồ Hải	Phong	03/07/1985	Quảng Bình	8,8	9,0	Đậu		044085000982
64	cb18k14_067	Meuanta	PHOTHISEN	02/12/1996	Khammouane	7,1	8,5	Đậu		1805854
65	cb18k14_068	Thái Văn	Phúc	06/11/1995	Quảng Trị	7,5	9,0	Đậu		197321211
66	cb18k14_069	Nguyễn Văn	Phuong	12/03/1969	Quảng Bình	8,3	8,0	Đậu		194294603
67	cb18k14_070	Yam	SELISERTH	16/02/1998	Oudomxay	6,3	8,0	Đậu		1798889
68	cb18k14_071	Aloun	SENGSAVANG	15/09/1998	Khammouane	7,5	8,0	Đậu		1802001
69	cb18k14_072	Nguyễn Trường	Sinh	30/09/1982	Quảng Bình	8,3	8,0	Đậu		194211020
70	cb18k14_074	Lar	SIRIPANYO	04/01/1997	Savannakhet	7,1	10	Đậu		1793176
71	cb18k14_075	Saipanya	SISOMBATH	07/05/1999	Vientiane	7,9	10	Đậu		1795278
72	cb18k14_076	Hồ Văn	Sữa	08/02/2000	Quảng Trị	7,1	7,5	Đậu		197372980
73	cb18k14_077	Trần Thị	Thái	16/04/2001	Quảng Bình	7,9	9,5	Đậu		044301001598
74	cb18k14_079	Nguyễn Xuân	Thắng	18/12/1988	Đồng Nai	8,3	9,5	Đậu		194282696
75	cb18k14_080	Phan Văn	Thiện	01/01/1982	Quảng Bình	8,8	10,0	Đậu		194192300
76	cb18k14_081	Phan Đức	Thịnh	15/05/1968	Quảng Bình	8,3	9,5	Đậu		194294601
77	cb18k14_082	Đình	Thời	19/11/2001	Quảng Bình	7,1	7,5	Đậu		
78	cb18k14_083	Trần Đức	Thuận	26/09/1980	Quảng Bình	7,1	9,5	Đậu		194061198
79	cb18k14_084	Nguyễn Thị Hoài	Thương	20/09/2001	Quảng Bình	7,1	7,5	Đậu		
80	cb18k14_085	Hoàng Diệu	Thúy	22/11/1992	Quảng Bình	8,8	10	Đậu		194446567
81	cb18k14_086	Nguyễn Thị Bích	Thủy	08/09/1975	Quảng Bình	7,1	8,5	Đậu		194006240
82	cb18k14_088	Nguyễn Thị Thu	Thủy	16/08/1977	Quảng Bình	8,3	8,0	Đậu		194190263
83	cb18k14_089	Nguyễn Thị	Tiến	27/06/1983	Quảng Bình	7,1	9,0	Đậu		194130147
84	cb18k14_090	Nguyễn Tiến	Tiếp	16/04/1992	Hà Tĩnh	7,5	9,5	Đậu		183967684
85	cb18k14_091	Đặng Xuân	Toán	12/08/1969	Quảng Bình	8,3	8,0	Đậu		191237886
86	cb18k14_092	Nguyễn Văn	Toàn	06/05/1982	Hà Tĩnh	9,6	10	Đậu		183361802
87	cb18k14_093	Hồ Văn	Tuấn	06/09/2000	Quảng Trị	7,1	8,5	Đậu		

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM THI		KẾT QUẢ	SỐ HIỆU PHÔI	SỐ CMND/THẺ CCCD
						LT	TH			
88	cb18k14_094	Nguyễn Anh	Tuấn	08/05/1981	Quảng Bình	8,8	9,0	Đậu		194128683
89	cb18k14_095	Nguyễn Anh	Tuấn	17/04/1993	Quảng Bình	9,6	10	Đậu		194457249
90	cb18k14_096	Trần Anh	Tuấn	25/12/1977	Quảng Bình	8,3	8,5	Đậu		194045338
91	cb18k14_097	Đặng Văn	Tường	26/05/1978	Quảng Bình	7,9	8,0	Đậu		194094795
92	cb18k14_098	Lô Thị	Vân	28/08/2001	Nghệ An	7,9	8,0	Đậu		
93	cb18k14_099	Lê Quang	Vinh	26/10/1981	Quảng Bình	8,3	9,0	Đậu		194130858
94	cb18k14_100	Trần Việt	Xuân	15/04/1988	Quảng Bình	7,1	8,0	Đậu		194282413
95	cb18k14_101	Hồ Văn	Xung	06/11/2001	Quảng Trị	7,5	8,0	Đậu		197472028
96	cb18k14_102	Hồ Văn	Yên	06/12/1999	Quảng Trị	7,1	8,5	Đậu		
97	cb18k14_103	Lương Thị Hải	Yến	20/10/2000	Nghệ An	7,1	7,5	Đậu		187832635
98	cb18k14_104	Nguyễn Thị Hải	Yến	08/11/1981	Quảng Bình	7,5	9,5	Đậu		194175775
99	cb18k14_105	Vy Thị	Yến	13/06/2001	Nghệ An	7,1	10	Đậu		187832414
100	cb18k14_106	Ay	XAIYASENG	02/04/1996	Khammouane	7,5	8,0	Đậu		1802043

(Ấn định danh sách này gồm 100 thí sinh)